CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13/2026/CBTT-HĐQT	*Gia Lai, ngày 11 tháng 08 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. **Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

   Mã chứng khoán: **S4A**

   Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn, Phường An Phú, tỉnh Gia Lai

   Điện thoại: 02693 756096 Fax: 02693 756097

   Email: ss4agialai@gmail.com

2. **Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng năm 2026 và giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh 06 tháng năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/08/2026 tại đường dẫn "www.sesan4a.com.vn - mục quan hệ cổ đông".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT.HĐQT (báo cáo)
- Lưu:VP, P.KT, HĐQT

Tài liệu gửi kèm:
Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng năm 2026 và giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh 06 tháng năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Bình

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4a
Ký ngày: 11/8/2026 15:48:35

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 04/2026/CV - TCKT.SHJC *V/v : "Giải trình biến động KQKD 6 tháng đầu năm 2026"*	*Gia Lai, Ngày 10 tháng 08 năm 2026*

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn Ecovis AFA Việt Nam , Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 cao hơn cùng kỳ năm trước như sau :

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch 6 tháng đầu năm 2016 với 6 tháng đầu năm 2025	
			Trị giá	Tỷ lệ
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.054.434.970	110.727.719.522	5.326.715.448	+ 4,8%
02. Chi phí tài chính	12.662.023.010	16.519.085.128	(3.857.062.118)	-23,3%
03 . Thu nhập khác	34.945.618.917	-	34.945.618.915	
04 .Thuế TNDN	16.069.467.705	3.644.202.195	12.425.265.510	+340,9%
05. Lợi nhuận sau thuế (05=01-02+03-04)	64.059.769.774	32.558.647.015	31.501.122.759	+96,7%

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A chủ yếu sản xuất điện thương phẩm doanh thu bán hàng từ sản xuất điện, nguồn nguyên liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước thiên nhiên.Trong 6 tháng đầu năm 2026 sản lượng điện tương đối ổn định so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên trong 6 tháng đầu năm 2026 có phát sinh khoản thu nhập khác từ tiền chênh lệch tỷ giá năm 2019, 2020 và đợt 1 năm 2021 là 34,94 tỷ đồng. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế kỳ này cao hơn so với cùng kỳ năm trước 31,50 tỷ đồng (tương đương tăng 96%) .

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4A.

Trân trọng !

Nơi nhận :
- *Như trên*
- *Lưu TCKT , TH*

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN
THUỶ ĐIỆN SÊ SAN 4A

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 35

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Bình	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Phan Văn Lân	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Thái Như Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn An	Thành viên
Ông Nguyễn Kiếm	Thành viên

Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ
Ông Hà Trọng Hợi	Trưởng ban
Ông Đỗ Tiên	Thành viên
Bà Trần Thị Đài	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Hiển	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Nguyễn Bình, Chủ tịch HĐQT.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Bình
Chủ tịch HĐQT
Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2026

Số: 344/2026/BCSX-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM

Kim Văn Việt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1486-2023-240-1

Người được uỷ quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**205.001.092.227**	**319.692.608.281**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**55.862.999.789**	**174.432.851.685**
1. Tiền	111		1.783.431.122	88.268.968.124
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.079.568.667	86.163.883.561
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**101.243.603.647**	**25.809.959.869**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4.2	101.243.603.647	25.809.959.869
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**47.393.870.976**	**118.903.554.213**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	43.007.323.462	118.095.089.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.002.930.000	375.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	383.617.514	433.464.680
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.6**	**286.020.682**	**245.572.100**
1. Hàng tồn kho	141		286.020.682	245.572.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**214.597.133**	**300.670.414**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.7	214.597.133	300.670.414
2. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**700.979.470.872**	**727.639.987.238**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**673.081.318.781**	**695.773.208.095**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	668.488.167.481	691.180.056.795
Nguyên giá	222		1.399.855.458.138	1.398.033.245.101
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(731.367.290.657)	(706.853.188.306)
2 Tài sản cố định vô hình	227	4.10	4.593.151.300	4.593.151.300
Nguyên giá	228		4.593.151.300	4.593.151.300
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	**1.827.261.185**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.11	-	1.827.261.185
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**27.898.152.091**	**30.039.517.958**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.7	23.788.406.023	17.155.571.890
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	4.8	4.109.746.068	12.883.946.068
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**905.980.563.099**	**1.047.332.595.519**

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**312.050.971.882**	**448.411.091.818**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**151.609.407.882**	**262.509.382.418**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	-	3.063.693.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	992.013.885	531.868.485
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.14	3.252.449.745	66.091.764.725
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.15	22.028.722.655	25.721.194.482
5. Phải trả người lao động	315		866.958.200	1.535.765.879
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.16	4.071.785.387	4.064.624.462
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.17	113.069.701.609	154.346.730.665
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.18	7.327.776.401	7.153.739.981
II. Nợ dài hạn	**330**		**160.441.564.000**	**185.901.709.400**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.13	441.564.000	901.709.400
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.17	160.000.000.000	185.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**4.19**	**593.929.591.217**	**598.921.503.701**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		422.000.000.000	422.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		422.000.000.000	422.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.026.367.939	18.026.367.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		153.903.223.278	158.895.135.762
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a		89.843.453.504	76.479.068.039
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		64.059.769.774	82.416.067.723
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**905.980.563.099**	**1.047.332.595.519**

Nguyễn Bình	**Vũ Thị Hậu**	**Nguyễn Thị Thanh Duyên**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	116.054.434.970	110.727.719.522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		116.054.434.970	110.727.719.522
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	58.480.254.278	57.652.774.381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.574.180.692	53.074.945.141
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	4.159.258.114	3.439.750.682
8. Chi phí tài chính	23	5.4	12.662.023.010	16.519.085.128
Trong đó, chi phí đi vay	24		12.662.023.010	14.803.855.128
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	3.887.797.234	3.784.138.745
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.183.618.562	36.211.471.950
12. Thu nhập khác	31	5.6	34.945.618.917	-
13. Chi phí khác	32	5.7	-	8.622.740
14. Lợi nhuận khác	40		34.945.618.917	(8.622.740)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80.129.237.479	36.202.849.210
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	16.069.467.705	3.644.202.195
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		64.059.769.774	32.558.647.015
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.5	1.518	763
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.6	1.518	763

Nguyễn Bình	**Vũ Thị Hậu**	**Nguyễn Thị Thanh Duyên**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		185.580.144.295	99.734.215.241
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18.541.238.630)	(16.367.584.678)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.139.363.298)	(5.214.107.606)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.654.862.085)	(15.022.821.496)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(16.423.388.192)	(10.218.004.720)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		52.782.580.296	8.434.344.896
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.262.994.582)	(27.596.590.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**149.340.877.804**	**33.749.451.613**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(46.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85.000.000.000)	(73.050.188.740)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.387.527.960	69.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.206.316.376	3.099.383.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(71.406.155.664)**	**(996.805.645)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	38.582.129.843	57.145.942.523
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(104.727.388.899)	(83.998.226.371)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(130.359.314.980)	(84.154.783.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(196.504.574.036)**	**(111.007.067.248)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(118.569.851.896)**	**(78.254.421.280)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		174.432.851.685	167.623.331.472
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**		**55.862.999.789**	**89.368.910.192**

Nguyễn Bình	**Vũ Thị Hậu**	**Nguyễn Thị Thanh Duyên**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 03 tháng 07 năm 2023.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 175/QĐ-SGDHCM ngày 26 tháng 04 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán S4A. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 27 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 422.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 650 Lê Duẩn, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 51 (31/12/2025: 51).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện; Đầu tư xây dựng các dự án điện (Trừ truyền tải điện);
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện - Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2015 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ những thay đổi do áp dụng hướng dẫn kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 như trình bày sau đây:

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 có ảnh hưởng đến Công ty theo phương pháp điều chỉnh phi hồi tố theo hướng dẫn tại Khoản 1, Điều 30, Thông tư 99.

Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với yêu cầu trình bày của Thông tư 99 và được trình bày tại Thuyết minh số 9.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm (các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có thể bị tổn thất, thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Tại ngày 31/12/2025 và tại ngày 30/06/2026, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy Thủy điện Sê San 4A.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2026
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 46 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 – 25 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

Thời gian khấu hao các TSCĐ thuộc Nhà máy thuỷ điện Sê San 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCDN ngày 01/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất, chi tiết như sau:

Quyền sử dụng đất tại số 650 Lê Duẩn, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Quyền sử dụng đất tại Làng Nha Prông, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam, thời hạn sử dụng đất lâu dài.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.10. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Công ty thuê đất tại Xã Ia O, Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ năm 2012, thời hạn thuê từ ngày 06/11/2007 đến 06/11/2057 và được miễn tiền thuê theo quyết định số 2018/QĐ-CTGLA ngày 15/08/2022.

3.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và các chi phí chờ phân bổ khác. Các khoản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận là các khoản cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) phải trả cho các cổ đông của công ty;

- Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành, đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay dự trả. Cơ sở ước tính dựa vào gốc vay và lãi suất theo hợp đồng vay.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/06/2012 ký kết với Công ty mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam và phụ lục sửa đổi, bổ sung số 08 ngày 01/03/2025.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN:

- Dự án Nhà máy thuỷ điện Sê San 4A được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025);

- Dự án Nhà máy thuỷ điện Sê San 4A được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế TNDN, được thay thế đến hiện tại theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 hướng dẫn Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14/06/2025 và theo giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Uỷ Ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với điện thương phẩm kể từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2026 theo quy định tại Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất điện năng và một khu vực địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền mặt	634.474.190	106.942.824
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.148.956.932	88.162.025.300
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	*659.490.352*	*80.469.028.721*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai	*411.111.562*	*7.649.644.785*
- Các ngân hàng khác	*78.355.018*	*43.351.794*
Các khoản tương đương tiền	54.079.568.667	86.163.883.561
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 - 3 tháng	*53.961.154.769*	*86.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai	*29.500.000.000*	*61.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	*20.000.000.000*	*25.000.000.000*
+ Các ngân hàng khác	*4.461.154.769*	-
- Lãi dự thu	*118.413.898*	*163.883.561*
Cộng	**55.862.999.789**	**174.432.851.685**

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	-	-		*8.000.000.000*	*8.000.000.000*	-
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	85.000.000.000	85.000.000.000	-	17.387.527.960	17.387.527.960	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	*70.000.000.000*	*70.000.000.000*	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	-	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	-
- Các ngân hàng khác				*2.387.527.960*	*2.387.527.960*	-
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	15.208.400.000	15.208.400.000	-	208.400.000	208.400.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	*208.400.000*	*208.400.000*	-	*208.400.000*	*208.400.000*	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	-	-	-	-
Lãi dự thu	1.035.203.647	1.035.203.647	-	214.031.909	214.031.909	-
Cộng	**101.243.603.647**	**101.243.603.647**	**-**	**25.809.959.869**	**25.809.959.869**	**-**

Giá gốc của khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm 30/06/2026 là 15.208.400.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	43.007.323.462	-	118.095.089.533	-
Cộng	**43.007.323.462**	**-**	**118.095.089.533**	**-**

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Vidana	3.778.180.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Minh	-	-	375.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	224.750.000	-	-	-
Cộng	**4.002.930.000**	**-**	**375.000.000**	**-**

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tạm ứng	383.617.514	-	433.464.680	-
Cộng	**383.617.514**	**-**	**433.464.680**	**-**

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	284.068.480	-	243.619.898	-
Sản phẩm	1.952.202	-	1.952.202	-
Cộng	**286.020.682**	**-**	**245.572.100**	**-**

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.019.700	39.839.400
Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản	178.112.928	188.813.812
Chi phí chờ phân bổ khác	23.464.505	72.017.202
Cộng	**214.597.133**	**300.670.414**
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	1.125.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà văn phòng, nhà máy	22.403.183.362	16.149.845.864
Chi phí chờ phân bổ khác	1.385.222.661	1.004.601.026
Cộng	**23.788.406.023**	**17.155.571.890**

4.8. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Thiết bị, phụ tùng thay thế nhà máy thuỷ điện	4.109.746.068	12.883.946.068
Cộng	**4.109.746.068**	**12.883.946.068**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2026	449.067.711.918	933.193.607.655	13.342.637.508	2.429.288.020	1.398.033.245.101
Tăng trong kỳ	-	-	1.822.213.037	-	1.822.213.037
Tại ngày 30/06/2026	**449.067.711.918**	**933.193.607.655**	**15.164.850.545**	**2.429.288.020**	**1.399.855.458.138**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2026	160.070.745.518	532.921.273.652	13.342.637.508	518.531.628	706.853.188.306
Khấu hao trong kỳ	5.454.123.088	18.735.000.134	151.851.086	173.128.043	24.514.102.351
Tại ngày 30/06/2026	**165.524.868.606**	**551.656.273.786**	**13.494.488.594**	**691.659.671**	**731.367.290.657**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2026	288.996.966.400	400.272.334.003	-	1.910.756.392	691.180.056.795
Tại ngày 30/06/2026	**283.542.843.312**	**381.537.333.869**	**1.670.361.951**	**1.737.628.349**	**668.488.167.481**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 659.064.534.148 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.027.729.073 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2026	4.593.151.300	4.593.151.300
Tại ngày 30/06/2026	**4.593.151.300**	**4.593.151.300**
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2026	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2026	**-**	**-**
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2026	4.593.151.300	4.593.151.300
Tại ngày 30/06/2026	**4.593.151.300**	**4.593.151.300**

(*) Tài sản cố định vô hình trong kỳ bao gồm:

Quyền sử dụng đất lâu dài (nhận vốn góp của Công ty TNHH 30 – 4 Gia Lai) tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hiện nay, quyền sử dụng đất này đang được cầm cố thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bắc Gia Lai.

Quyền sử dụng đất lâu dài tại Thửa đất số 1184, tờ bản đồ số 21, địa chỉ Làng Nha Prông, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Không có TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Mua xe ô tô khách hiệu Thaco Cruize	-	1.827.261.185
Cộng	**-**	**1.827.261.185**

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Vidana	-	3.053.126.500
Các nhà cung cấp khác	-	10.567.239
Cộng	**-**	**3.063.693.739**

4.13. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Net Zero Carbon	992.013.885	531.868.485
Cộng	**992.013.885**	**531.868.485**
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Net Zero Carbon	441.564.000	901.709.400
Cộng	**441.564.000**	**901.709.400**

4.14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức	3.252.449.745	66.091.764.725
Cộng	**3.252.449.745**	**66.091.764.725**
Trong đó, phải trả về cổ tức, lợi nhuận cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7	-	40.058.988.000

Khoản cổ tức bằng tiền năm 2025 và cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối những năm trước cho các cổ đông là 462.189.500 VND, có thời hạn chi trả đến ngày 10/10/2026.

Các khoản cổ tức đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà Công ty chưa thanh toán cho các cổ đông là 2.790.260.245 VND.

4.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2026 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	1.218.988.950	12.083.427.039	12.361.329.967	1.496.891.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.065.358.117	16.069.467.705	16.423.388.192	16.419.278.604
Thuế thu nhập cá nhân	49.188.736	1.914.686.850	1.978.959.573	113.461.459
Thuế tài nguyên	2.393.223.192	13.365.275.544	14.384.720.197	3.412.667.845
Các khoản phí và lệ phí khác	2.301.963.660	4.366.021.968	6.342.953.004	4.278.894.696
Cộng	**22.028.722.655**	**47.798.879.106**	**51.491.350.933**	**25.721.194.482**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Trích trước chi phí lãi vay	4.071.785.387	4.064.624.462
Cộng	**4.071.785.387**	**4.064.624.462**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	33.603.381.609	33.603.381.609	38.582.129.843	57.387.388.899	52.408.640.665	52.408.640.665
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai (i)	*18.132.518.646*	*18.132.518.646*	*23.039.545.450*	*41.795.947.813*	*36.888.921.009*	*36.888.921.009*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai (ii)	*15.470.862.963*	*15.470.862.963*	*15.542.584.393*	*15.591.441.086*	*15.519.719.656*	*15.519.719.656*
Vay dài hạn đến hạn trả	79.466.320.000	79.466.320.000	25.000.000.000	47.471.770.000	101.938.090.000	101.938.090.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai (iii)	*79.466.320.000*	*79.466.320.000*	*25.000.000.000*	*47.471.770.000*	*101.938.090.000*	*101.938.090.000*
Cộng	**113.069.701.609**	**113.069.701.609**	**63.582.129.843**	**104.859.158.899**	**154.346.730.665**	**154.346.730.665**
Dài hạn						
Vay dài hạn	160.000.000.000	160.000.000.000	-	25.000.000.000	185.000.000.000	185.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai (iii)	*160.000.000.000*	*160.000.000.000*	-	*25.000.000.000*	*185.000.000.000*	*185.000.000.000*
Cộng	**160.000.000.000**	**160.000.000.000**	**-**	**25.000.000.000**	**185.000.000.000**	**185.000.000.000**
Tổng cộng	**273.069.701.609**	**273.069.701.609**	**63.582.129.843**	**129.859.158.899**	**339.346.730.665**	**339.346.730.665**

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 27/26/VCB.PKH ngày 28/04/2026. Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên tối đa 40.000.000.000 VND. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm các sổ tiết kiệm có kỳ hạn và quyền sử dụng đất.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 05/2025/1658294/HĐTDHM ngày 01/12/2025. Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên tối đa 30.000.000.000 VND, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị của dự án nhà máy thuỷ điện Sê San 4A và sổ tiết kiệm có kỳ hạn.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Gia Lai:

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014, phụ lục sửa đổi số 01/2021/1658294/PLHĐ ngày 29/06/2021 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/2023/1658294/SĐBS ngày 26/04/2023:

  - ❖ Mục đích vay: Xây dựng thuỷ điện Sê San 4A;
  - ❖ Thời hạn vay: 18 năm;
  - ❖ Lãi suất vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 3%/năm đối với khoản vay VND và phí ngân hàng là 4%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày 26 của tháng cuối quý.
  - ❖ Thời gian trả nợ: Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay bằng USD.
  - ❖ Tài sản thế chấp: Là tài sản bao gồm Nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của dự án nhà máy thuỷ điện Sê San 4A.

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/1658294/HĐTD ngày 20/12/2023:

  - ❖ Mục đích vay: Bù đắp tài chính đối với dự án Nhà máy Thuỷ điện Sê San 4A;
  - ❖ Thời hạn vay: 72 tháng;
  - ❖ Lãi suất vay: Cố định 8,5%/năm đến 30/11/2024. Từ 01/12/2024 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng phí Ngân hàng 3,5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần.
  - ❖ Thời gian trả nợ: Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 20/06/2024.
  - ❖ Tài sản thế chấp: Là tài sản bao gồm Nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của dự án nhà máy thuỷ điện Sê San 4A.

4.18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Số dư tại ngày 01/01	7.153.739.981	4.700.001.005
Trích quỹ trong kỳ	1.531.682.258	3.701.984.864
Sử dụng quỹ trong kỳ	1.357.645.838	878.665.888
Số dư tại ngày 30/06	**7.327.776.401**	**7.523.319.981**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	422.000.000.000	18.026.367.939	113.941.052.903	553.967.420.842
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	32.558.647.015	32.558.647.015
Trích quỹ KTPL năm 2024	-	-	(3.701.984.864)	(3.701.984.864)
Chia cổ tức năm 2024	-	-	(33.760.000.000)	(33.760.000.000)
Tại ngày 30/06/2025	422.000.000.000	18.026.367.939	109.037.715.054	549.064.082.993
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	113.157.420.708	113.157.420.708
Tạm ứng cổ tức năm 2025	-	-	(63.300.000.000)	(63.300.000.000)
Tại ngày 01/01/2026	422.000.000.000	18.026.367.939	158.895.135.762	598.921.503.701
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	64.059.769.774	64.059.769.774
Trích quỹ KTPL năm 2025 (*)	-	-	(1.531.682.258)	(1.531.682.258)
Chia cổ tức năm 2025 (*)	-	-	(21.100.000.000)	(21.100.000.000)
Chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước (*)	-	-	(46.420.000.000)	(46.420.000.000)
Tại ngày 30/06/2026	**422.000.000.000**	**18.026.367.939**	**153.903.223.278**	**593.929.591.217**

(*) Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cổ tức năm 2025 và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ/2026/ĐHĐCĐ-S4A ngày 10/04/2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty TNHH 30 - 4 Gia Lai	218.619.030.000	218.619.030.000
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	48.440.890.000	48.440.890.000
Vốn góp của các cổ đông khác	154.940.080.000	154.940.080.000
Cộng	**422.000.000.000**	**422.000.000.000**

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Vốn góp tại ngày 01/01	422.000.000.000	422.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06	**422.000.000.000**	**422.000.000.000**

4.19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.200.000	42.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	42.200.000	42.200.000
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	*42.200.000*	*42.200.000*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	42.200.000	42.200.000
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	*42.200.000*	*42.200.000*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	64.059.769.774	32.558.647.015
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	342.237.495
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	64.059.769.774	32.216.409.520
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.518**	**763**

4.19.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	64.059.769.774	32.558.647.015
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	342.237.495
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	64.059.769.774	32.216.409.520
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	42.200.000	42.200.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.518**	**763**

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ/2026/ĐHĐCĐ-S4A ngày 10/04/2026 phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2025 theo tiêu chí lợi nhuận sau thuế. Theo đó, lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2025 được trình bày lại là 763 VND/cổ phiếu (số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 772 VND/cổ phiếu).

Đại hội đồng cổ đông của Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2026. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2026 là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty.

4.19.7. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ/2026/ĐHĐCĐ-S4A ngày 10/04/2026, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định chia cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ (tương ứng 84.400.000.000 VND).

Ngày 11/12/2025, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 15% (tương ứng 63.300.000.000 VND). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 24/12/2025 và thực hiện chi trả từ ngày 09/01/2026.

Ngày 13/04/2026, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐQT quyết định chi trả cổ tức đợt 2 của năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 5% (tương ứng 21.100.000.000 VND) và chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối những năm trước bằng tiền với tỷ lệ 11% (tương ứng 46.420.000.000 VND). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 24/04/2026 và thực hiện chi trả từ ngày 12/05/2026.

4.19.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2026	18.026.367.939
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2026	**18.026.367.939**

4.20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Tài sản của Công ty sử dụng để cầm cố, thế chấp:

Tài sản	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Kỳ hạn	Đối tượng nhận ký cược, ký quỹ
Tiền gửi có kỳ hạn	15.208.400.000	15.000.000.000	Đến khi tất toán khoản vay	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai
Tiền gửi có kỳ hạn	208.400.000	-	Đến khi tất toán khoản vay	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai
Tài sản cố định hữu hình	659.064.534.148	682.673.298.314	Đến khi tất toán khoản vay	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai
Tài sản cố định vô hình	3.400.000.000	3.400.000.000	Đến khi tất toán khoản vay	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	116.054.434.970	110.727.719.522
Cộng	**116.054.434.970**	**110.727.719.522**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	58.480.254.278	57.652.774.381
Cộng	**58.480.254.278**	**57.652.774.381**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Lãi tiền gửi	4.027.488.114	3.439.750.682
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	37.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	94.770.000	-
Cộng	**4.159.258.114**	**3.439.750.682**

5.4. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Chi phí lãi vay	12.662.023.010	14.803.855.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	46.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.669.230.000
Cộng	**12.662.023.010**	**16.519.085.128**

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.094.456.137	2.063.808.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.300.551	107.744.996
Chi phí bằng tiền khác	1.683.040.546	1.612.585.356
Cộng	**3.887.797.234**	**3.784.138.745**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.6. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá các năm trước	34.944.538.500	-
Thu nhập khác	1.080.417	-
Cộng	**34.945.618.917**	**-**

Căn cứ theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012-HĐ-NMĐSS4A ngày 11/06/2012 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 07 ngày 25/08/2022 quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện, hàng năm, căn cứ tổng vốn vay ngoại tệ, kế hoạch trả nợ vốn vay ngoại tệ, số liệu trả nợ gốc vay thực tế, tỷ giá quy đổi đã được hai bên thỏa thuận trong phương án giá điện, tỷ giá quy đổi thực hiện năm liền kề trước, Công ty Mua bán điện đã hoàn trả các khoản chênh lệch của năm 2019 (đợt 2), năm 2020 và năm 2021 (đợt 1) cho Công ty, tổng số tiền 34.944.538.500 VND.

5.7. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Các khoản khác	-	8.622.740
Cộng	**-**	**8.622.740**

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.885.045.165	5.561.535.368
Chi phí nhân công	6.000.701.519	5.788.773.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.514.102.351	24.333.038.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.484.288.197	3.968.681.074
Chi phí khác bằng tiền	22.483.914.280	21.784.884.620
Cộng	**62.368.051.512**	**61.436.913.126**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	80.129.237.479	36.202.849.210
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	218.101.048	234.822.740
- Chi phí không hợp lệ	*218.101.048*	*234.822.740*
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	80.347.338.527	36.437.671.950
- Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi	-	*36.437.671.950*
- Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi	*80.347.338.527*	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Thuế suất hoạt động được hưởng ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động không được ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	16.069.467.705	3.643.767.195
- Thuế TNDN từ hoạt động được hưởng ưu đãi	-	*3.643.767.195*
- Thuế TNDN từ hoạt động không được ưu đãi	*16.069.467.705*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
- Thuế TNDN từ hoạt động được hưởng ưu đãi	-	-
- Thuế TNDN từ hoạt động không được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**16.069.467.705**	**3.644.202.195**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	38.582.129.843	57.145.942.523
Cộng	**38.582.129.843**	**57.145.942.523**

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	104.727.388.899	83.998.226.371
Cộng	**104.727.388.899**	**83.998.226.371**

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH 30 - 4 Gia Lai	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	Cổ đông lớn sở hữu trên 10% CP
3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức		
Công ty TNHH 30 - 4 Gia Lai	-	32.792.854.500
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	-	7.266.133.500
Cộng - Xem thêm mục 4.14	**-**	**40.058.988.000**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Cổ tức đã chi trả		
Công ty TNHH 30 - 4 Gia Lai	67.771.899.300	45.411.806.000
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	15.016.675.900	9.688.178.000
Cộng	**67.771.899.300**	**55.099.984.000**

Các giao dịch khác:

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03a/2023/NQ-HĐQT ngày 03/04/2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã đồng ý ủy quyền cho Ông Nguyễn Bình, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, đứng tên trên hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Gia Lai – Phòng giao dịch Diên Hồng. Số dư khoản mục "Các khoản tương đương tiền" tại thời điểm 30/06/2026 do Ông Nguyễn Bình đứng tên là 2.461.154.769 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Ông Nguyễn Bình	Chủ tịch HĐQT	525.108.000	575.996.000
Ông Nguyễn An	Phó Tổng Giám đốc / TV HĐQT	223.676.000	369.998.000
Ông Trần Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc	188.000.000	221.000.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Ông Nguyễn An	Thành viên HĐQT	40.000.000	48.000.000
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT độc lập	45.000.000	54.000.000
Ông Phan Văn Lân	Thành viên HĐQT độc lập	40.000.000	48.000.000
Ông Thái Như Hiệp	Thành viên HĐQT	40.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn An	Thành viên HĐQT	40.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Kiếm	Thành viên HĐQT	40.000.000	48.000.000
Ông Hà Trọng Hợi	Trưởng ban kiểm soát	40.000.000	48.000.000
Ông Đỗ Tiên	Thành viên BKS	25.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Đài	Thành viên BKS	25.000.000	30.000.000

Tiền thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Ông Nguyễn Bình	Chủ tịch HĐQT	67.500.000	27.500.000
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT độc lập	39.500.000	25.000.000
Ông Phan Văn Lân	Thành viên HĐQT độc lập	35.000.000	23.000.000
Ông Thái Như Hiệp	Thành viên HĐQT	35.000.000	23.000.000
Ông Nguyễn Kiếm	Thành viên HĐQT	35.000.000	23.000.000
Ông Hà Trọng Hợi	Trưởng ban kiểm soát	28.000.000	17.000.000
Ông Đỗ Tiên	Thành viên BKS	12.500.000	10.000.000
Bà Trần Thị Đài	Thành viên BKS	12.500.000	10.000.000
Ông Nguyễn An	Phó Tổng Giám đốc / TV HĐQT	65.000.000	25.500.000
Ông Trần Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc	28.500.000	25.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Căn cứ theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012-HĐ-NMĐSS4A ngày 11/06/2012 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 07 ngày 25/08/2022 quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện, hàng năm, căn cứ tổng vốn vay ngoại tệ, kế hoạch trả nợ vốn vay ngoại tệ, số liệu trả nợ gốc vay thực tế, tỷ giá quy đổi đã được hai bên thỏa thuận trong phương án giá điện, tỷ giá quy đổi thực hiện năm liền kề trước, Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện tính toán chênh lệch tỷ giá và đề xuất phương án gửi Cục Điều tiết điện lực kiểm tra, trình Bộ Công thương xem xét quyết định phương án thanh toán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số tiền Công ty sẽ được hoàn trả cho các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh mà chưa được Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán (phần còn lại của năm 2021). Do đó, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, tại ngày 30/06/2026, Công ty chưa có đủ cơ sở để ghi nhận các khoản phải thu này vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập và trình bày theo Thông tư 99. Do đó, một số dữ liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kết toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 do việc áp dụng Thông tư 99, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Trích):

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2026 (được báo cáo lại) VND	Phân loại lại theo Thông tư 99 VND	Tại ngày 01/01/2026 (đã báo cáo trước đây) VND
Các khoản tương đương tiền	112	86.163.883.561	163.883.561	86.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	25.809.959.869	214.031.909	25.595.927.960
Phải thu ngắn hạn khác	135	433.464.680	(377.915.470)	811.380.150
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	66.091.764.725	66.091.764.725	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	-	(66.091.764.725)	66.091.764.725

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Bình	**Vũ Thị Hậu**	**Nguyễn Thị Thanh Duyên**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2026